

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **61** /QĐ-UBND

Vinh Phúc, ngày **08** tháng **01** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... 5 ...
	Ngày: ... 14/01/2019

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán
ngân sách năm 2017 của tỉnh Vinh Phúc.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017 tỉnh Vinh Phúc;

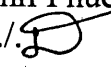
Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 939/TTr-STC ngày 28/12/2018;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán Ngân sách năm 2017 của tỉnh Vĩnh Phúc. Số liệu chi tiết tại các biểu số 62/CK-NSNN, 63/CK-NSNN, 64/CK-NSNN, 65/CK-NSNN, 66/CK-NSNN, 67/CK-NSNN kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng HĐND tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / 

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c)
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Chủ tịch (báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch;
- CPVP;
- Như điều 3;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể ở tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo, Cổng TTGTĐT tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Vĩnh Phúc;
- CV NCTH;
- Lưu VT,

(64b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Duy Thành

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017(Kèm theo Quyết định số: 61 /QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	16.627.459	30.812.943	14.185.484	185
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	15.880.056	14.069.133	-1.810.923	89
-	Thu NSDP hưởng 100%	873.480	2.949.508	2.076.028	338
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	15.006.576	11.119.625	-3.886.951	74
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	655.403	427.000	-228.403	65
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	655.403	427.000	-228.403	65
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		380.000	380.000	
IV	Thu kết dư		628.025	628.025	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		15.001.532	15.001.532	
VI	Vay để bù đắp bội chi			0	
VI	Thu đóng góp		181.953	181.953	
VII	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		39.272	39.272	
VIII	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS	92.000	86.028	-5.972	
B	TỔNG CHI NSDP	16.667.459	29.537.908	12.870.449	177
I	Tổng chi cân đối NSDP	15.920.056	14.336.328	-1.583.728	90
1	Chi đầu tư phát triển	5.345.200	7.300.920	1.955.720	137
2	Chi thường xuyên	10.215.746	6.985.378	-3.230.368	68
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	40.000	33.714	-6.286	84
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510	0	100
5	Dự phòng ngân sách	317.600		-317.600	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
7	Chi viện trợ		14.806	14.806	
II	Chi các chương trình mục tiêu	655.403		-655.403	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	655.403		-655.403	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		15.076.280	15.076.280	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		39.272	39.272	
V	Chi từ nguồn thu để lại QL chi qua ngân sách	92.000	86.028	-5.972	94
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	40.000	1.275.035		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	182.510	172.923	-9.587	95
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	182.510		-182.510	0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	222.510	70.378	-152.132	32
I	Vay để bù đắp bội chi	40.000		-40.000	0
II	Vay để trả nợ gốc	182.510	70.378	-112.132	39
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	1.167.037	1.068.616		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 61 /QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	33.810.000	16.627.459	45.229.464	30.812.943	134	185
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	33.718.000	15.880.056	29.047.607	14.631.086	86	92
I	Thu nội địa	30.718.000	15.880.056	24.742.409	14.069.133	81	89
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	184.500	97.113	143.253	75.924	78	78
	- Thuế giá trị gia tăng	174.500	91.850	133.859	70.945	77	77
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	5.264	9.394	4.979	94	95
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	59.600	32.981	54.257	29.051	91	88
	- Thuế giá trị gia tăng	37.200	19.581	35.717	18.930	96	97
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	10.001	17.913	9.494	94	95
	- Thuế tài nguyên	3.400	3.400	627	627	18	18
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.751.800	14.065.813	19.527.405	10.085.877	70	72
	- Thuế giá trị gia tăng	3.974.800	2.092.176	3.610.766	1.913.706	91	91
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.932.000	3.122.368	4.047.263	2.145.049	68	69
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.845.000	8.851.270	11.869.331	6.027.077	67	68
	Tráo: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	1.029.000	0	497.488	0	48	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	16.816.000	8.851.270	11.371.843	6.027.077	68	68
	- Thuế tài nguyên			45	45		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	989.400	528.359	1.113.833	603.262	113	114
	- Thuế giá trị gia tăng	697.400	367.083	804.919	426.607	115	116
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000	131.590	240.818	127.634	96	97
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.000	13.685	39.826	20.751	153	152
	- Thuế tài nguyên	16.000	16.000	28.270	28.270	177	177
5	Thuế thu nhập cá nhân	456.000	240.020	539.427	285.896	118	119
6	Thuế bảo vệ môi trường	315.000	61.689	347.276	68.557	110	111
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	117.200	61.689	217.923	0	186	0
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	197.800		129.353	68.557	65	
7	Lệ phí trước bạ	118.000	118.000	306.794	306.794	260	260
8	Thu phí, lệ phí	34.000	21.000	94.296	73.703	277	351
	- Phí và lệ phí trung ương	13.000		20.593		158	
	- Phí và lệ phí tỉnh	10.600	10.600	40.307	40.307	380	380
	- Phí và lệ phí huyện	1.950	1.950	18.926	18.926	971	971
	- Phí và lệ phí xã, phường	8.450	8.450	14.470	14.470	171	171
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			111	111		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	13.000	22.588	22.588	174	174
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	60.000	60.000	716.087	716.087	1.193	1.193
12	Thu tiền sử dụng đất	600.000	600.000	1.539.574	1.539.574	257	257
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			365	365		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	18.000	18.000	20.119	20.119	112	112
	- Thuế giá trị gia tăng			8.387	8.387		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			465	465		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			11.267	11.267		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	5.000	11.672	11.672	233	233
16	Thu khác ngân sách	103.700	9.000	253.910	178.111	245	1.979
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	10.000	10.000	51.442	51.442	514	514
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	khí trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	3.000.000	0	3.743.245	0	125	
1	Thuế xuất khẩu	1.000		11.275		1.128	
2	Thuế nhập khẩu	895.000		905.264		101	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	3.000		7.014		234	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.000		1.074		107	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.100.000		2.817.655		134	
6	Thu khác			963			
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động đóng góp			181.953	181.953		
VI	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính			380.000	380.000		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			628.025	628.025		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			15.001.532	15.001.532		
D	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		655.403	427.000	427.000		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			39.272	39.272		
F	THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NN	92.000	92.000	86.028	86.028		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số: 61 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phươn g	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	16.667.459	11.265.219	5.402.240	29.537.908	20.189.790	9.348.118	177	179	173
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.920.056	10.558.518	5.361.538	14.336.328	7.441.921	6.894.407	90	70	129
I	Chi đầu tư phát triển	5.162.690	3.644.090	1.518.600	7.300.920	4.369.777	2.931.143	141	120	193
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.162.690	3.644.090	1.518.600	6.702.163	4.132.216	2.569.947	130	113	169
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				1.245.492	617.915	627.577			
-	Chi khoa học và công nghệ				28.344	28.344				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	600.000	97.400	502.600						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	18.000	18.000							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác				448.545	87.349	361.196			
4	Chi trả nợ gốc	182.510	182.510		150.212	150.212		82	82	
II	Chi thường xuyên	10.215.746	6.475.564	3.740.182	6.985.378	3.022.114	3.963.264	68	47	106
1	Chi quốc phòng	138.874	95.333	43.541	174.839	76.269	98.570	126	80	226
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	256.606	247.545	9.061	93.580	35.665	57.915	36	14	639
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.995.605	1.243.355	1.752.250	2.320.147	523.299	1.796.848	77	42	103
4	Chi Khoa học và công nghệ	41.390	41.390	0	56.865	56.865	0	137	137	
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	988.256	760.933	227.323	592.071	411.069	181.002	60	54	80
6	Chi Văn hóa thông tin	146.906	112.378	34.528	80.541	37.612	42.929	55	33	124
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	46.130	30.382	15.748	44.205	31.924	12.281	96	105	78
8	Chi Thể dục thể thao	76.647	59.417	17.230	79.135	44.576	34.559	103	75	201
9	Chi Bảo vệ môi trường	286.569	145.610	140.959	138.355	13.269	125.086	48	9	89
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.876.213	2.538.856	337.357	1.228.629	995.580	233.049	43	39	69
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.506.704	662.309	844.395	1.425.524	478.265	947.259	95	72	112
12	Chi Bảo đảm xã hội	621.757	322.574	299.183	590.076	204.210	385.866	95	63	129
13	Chi khác	234.089	215.482	18.607	161.411	113.511	47.900	69	53	257
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	40.000	40.000		33.714	33.714		84	84	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510		1.510	1.510		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	317.600	214.844	102.756						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
VIII	Chi viện trợ				14.806	14.806				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0								
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	655.403	655.403							
	Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	599.583	599.583							
	Thực hiện chính sách	3.500	3.500							
	BS có mục tiêu khác	52.320	52.320							
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				15.076.280	12.661.841	2.414.439			
E	CHI TỪ NGUỒN ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NS	92.000	51.298	40.702	86.028	86.028		94	168	0
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				39.272		39.272			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số: **61** /QĐ-UBND ngày **08** /**11**/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	15.568.413	25.174.077	9.605.664	162
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.303.194	4.984.287	681.093	116
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.265.219	7.441.921	-3.823.298	66
I	Chi đầu tư phát triển	3.826.600	4.369.777	543.177	114
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.644.090	4.132.216	488.126	113
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	644.614	617.915	-26.699	96
-	Chi khoa học và công nghệ	105.000	28.344	-76.656	27
-	Chi quốc phòng	28.300	37.979	9.679	134
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	38.500	78.678	40.178	204
-	Chi y tế, dân số và gia đình	545.294	205.778	-339.516	38
-	Chi văn hóa thông tin	196.867	65.009	-131.858	33
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		24.672	24.672	
-	Chi thể dục thể thao	31.600	803	-30.797	3
-	Chi bảo vệ môi trường	27.500	16.402	-11.098	60
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.339.541	2.737.125	1.397.584	204
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	60.000	190.346	130.346	317
-	Chi bảo đảm xã hội	25.000	42.386	17.386	170
-	Chi đầu tư khác	601.874	86.779	-515.095	14
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác		87.349	87.349	
4	Chi trả nợ gốc	182.510	150.212	-32.298	
II	Chi thường xuyên	6.475.564	3.022.114	-3.453.450	47
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.243.355	523.299	-720.056	42
-	Chi khoa học và công nghệ	41.390	56.865	15.475	137
-	Chi quốc phòng	95.333	76.269	-19.064	80
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	247.545	35.665	-211.880	14
-	Chi y tế, dân số và gia đình	760.933	411.069	-349.864	54
-	Chi văn hóa thông tin	112.378	37.612	-74.766	33
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	30.382	31.924	1.542	105
-	Chi thể dục thể thao	59.417	44.576	-14.841	75
-	Chi bảo vệ môi trường	145.610	13.269	-132.341	9
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.538.856	995.580	-1.543.276	39
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	662.309	478.265	-184.044	72
-	Chi bảo đảm xã hội	322.574	204.210	-118.364	63
-	Chi thường xuyên khác	215.482	113.511	-101.971	53
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	40.000	33.714	-6.286	84
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510	0	100
V	Dự phòng ngân sách	214.844		-214.844	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
V	Chi viện trợ		14.806	14.806	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		12.661.841	12.661.841	
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NS		86.028	86.028	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: **61** /QĐ-UBND ngày **08/01/2018** của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh %		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi từ nguồn để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	14.090.268	6.651.649	6.475.564	25.174.077	4.369.777	3.022.114	33.714	1.510	14.806	4.984.287	86.028	12.661.841	178,7	65,7	46,7
I	CÁC CQ, TỔ CHỨC	8.536.810	6.651.649	1.885.161	7.391.891	4.369.777	3.022.114	-	-	-	-	-	-	86,6	65,7	160,3
1	Ban Bảo vệ SKCB tỉnh	12.668	4.520	8.148	12.128	4.520	7.608							95,7	100,0	93,4
2	Ban Dân tộc	4.925	600	4.325	5.096	600	4.496							103,5	100,0	103,9
3	Ban giải phóng M bằng	121.830	116.620	5.210	54.331	49.160	5.171							44,6	42,2	99,3
4	Ban QL các KCN	6.487		6.487	7.035		7.035							108,5		108,5
5	Bộ CHQS tỉnh VP	121.241	48.780	72.461	121.094	37.979	83.115							99,9	77,9	114,7
6	Đài PTTH VP	53.154	24.722	28.432	56.596	24.672	31.924							106,5	99,8	112,3
7	Hội chữ thập đỏ VP	4.502	0	4.502	4.582	252	4.330							101,8		96,2
8	Ban Quản lý XDCT	390.795	390.795		98.983	98.918	65							25,3	25,3	
9	Hội bảo trợ người tàn tật	508		508	1.987		1.987							391,2		391,2
10	Hội cựu chiến binh Tỉnh VP	3.891		3.891	4.212		4.212							108,3		108,3
11	Hội Cựu TNXP	450		450	748		748							166,2		166,2
12	Hội Doanh nghiệp	1.591		1.591	2.069		2.069							130,0		130,0
13	Hội Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	1.575		1.575	1.792		1.792							113,8		113,8
14	Hội Khuyến học VP	1.060		1.060	3.021		3.021							285,0		285,0
15	Hội Kiến trúc sư	174		174	124		124							71,0		71,0
16	Hội Luật gia	529		529	612		612							115,6		115,6
17	Hội người cao tuổi	931		931	1.234		1.234							132,6		132,6
18	Hội người mù tỉnh VP	2.740		2.740	2.965		2.965							108,2		108,2

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh %		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi từ nguồn để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
19	Hội Nhà báo VP	1.110		1.110	1.442		1.442							129,9		129,9
20	Hội nạn nhân CĐ Da cam	882		882	933		933							105,8		105,8
21	Hội nông dân Tỉnh VP	6.823		6.823	7.885		7.885							115,6		115,6
22	Hội phụ nữ tỉnh	6.230		6.230	6.711		6.711							107,7		107,7
23	Quỹ phát triển đất	1.123		1.123	979		979							87,1		87,1
24	Hội văn học NT tỉnh	1.907		1.907	2.655		2.655							139,2		139,2
25	Câu lạc bộ hưu trí	1.248		1.248	1.167		1.167							93,5		93,5
26	Liên hiệp hội khoa học KT	2.720		2.720	2.619		2.619							96,3		96,3
27	Liên minh HTX	5.673	1.400	4.273	6.206	1.390	4.816							109,4	99,3	112,7
28	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	9.187	2.000	7.187	9.905	1.294	8.611							107,8	64,7	119,8
29	Sở Công thương VP	83.963	52.849	31.114	77.472	41.647	35.825							92,3	78,8	115,1
30	Sở Giáo dục Đào Tạo	914.025	544.908	369.117	809.295	441.929	367.366							88,5	81,1	99,5
31	Sở Giao thông vận tải	952.877	861.777	91.100	769.431	655.532	113.899							80,7	76,1	125,0
32	Sở Kế hoạch Đầu tư	9.155		9.155	9.907		9.907							108,2		108,2
33	Sở Khoa học và CN	62.076	15.329	46.747	81.958	15.329	66.629							132,0	100,0	142,5
34	Sở Lao động và TBXH	139.532	69.052	70.480	191.027	35.073	155.954							136,9	50,8	221,3
35	Sở Ngoại vụ	6.897		6.897	8.320		8.320							120,6		120,6
36	Sở Nội vụ tỉnh VP	50.608	6.200	44.408	43.751	1.200	42.551							86,5	19,4	95,8
37	Sở Nông nghiệp và PTNT	382.768	292.050	90.718	454.636	240.642	213.994							118,8	82,4	235,9
38	Sở Tài chính VP	11.390		11.390	10.646		10.646							93,5		93,5
39	Sở Tài nguyên MT	119.140	50.786	68.354	97.165	55.418	41.747							81,6	109,1	61,1
40	Sở Thông tin và TT	94.820	72.492	22.328	25.921	2.852	23.069							27,3	3,9	103,3
41	Sở Tư pháp VP	24.463	2.800	21.663	26.706	2.897	23.809							109,2	103,5	109,9
42	Sở Văn hoá- Thể Thao, DL	174.525	79.903	94.622	146.168	52.245	93.923							83,8	65,4	99,3
43	Sở xây dựng VP	590.802	528.997	61.805	274.645	211.103	63.542							46,5	39,9	102,8

~

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh %		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi từ nguồn để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
68	Công ty vận tải ô tô Vĩnh Phúc	-			35.834		35.834									
69	Công ty Việt Dương	-			3.469		3.469									
70	Công ty TL Phúc Yên	12.833	12.833		21.204	11.771	9.433							165,2	91,7	
71	Cty TLLập Thạch	26.015	26.015		54.641	22.376	32.265							210,0	86,0	
72	Cty TL Tam Đảo	37.406	37.406		53.849	29.112	24.737							144,0	77,8	
73	Cty TL Liễn Sơn	47.756	47.756		145.620	47.318	98.302							304,9	99,1	
74	Quỹ ĐT PT	-			30.000		30.000									
75	Quỹ phát triển đất	-			192.504		192.504									
76	Ban QL các DA vốn vay nước ngoài (Ban ODA)	689.602	689.602		133.047	133.047								19,3	19,3	
77	UBND huyện Bình Xuyên	264.203	264.203	-	194.860	194.860	-	-	-	-	-	-	-	73,8	73,8	
78	UBND thành phố Vĩnh Yên	371.662	371.662		295.036	295.036								79,4	79,4	
79	UBND thành phố Phúc Yên	183.079	183.079		70.288	70.288								38,4	38,4	
80	UBND huyện Lập Thạch	417.011	417.011		338.758	338.758								81,2	81,2	
81	UBND huyện Sông Lô	16.927	16.927		33.457	33.457								197,7	197,7	
82	UBND huyện Tam Đảo	89.521	89.521		23.999	23.999								26,8	26,8	
83	UBND huyện Tam Dương	83.621	83.621		39.555	39.555								47,3	47,3	
84	UBND huyện Vĩnh Tường	135.053	135.053	-	91.835	91.835	-	-	-	-	-	-	-	68,0	68,0	
85	UBND huyện Yên Lạc	109.541	109.541		56.238	56.238								51,3	51,3	
86	UBND các xã, phường, thị trấn	429.261	429.261		400.356	400.356								93,3	93,3	
87	Các đơn vị khác	25.471	25.471		241.176	109.060	132.116							946,9	428,2	
88	Chi trả nợ gốc				150.212	150.212										
II	KP QL TẠI NST, KP CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NGUỒN CCTL	4.590.403		4.590.403	-									-		-
1	KP quản lý tập trung NST	4.584.209		4.584.209	-									-		-
2	KP các chương trình về y tế	2.794		2.794	-									-		-

m

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh %		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi từ nguồn để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
3	KP chương trình PC tội phạm	1.000		1.000	-									-		-
4	KP CT PC ma túy	2.400		2.400	-									-		-
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	40.000			33.714			33.714						-		
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.510			1.510				1.510					-		
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	214.844				-		-	-		-	-		-		
VI	CHI TW BS THỰC HIỆN CTMT	655.403												-		
VII	CHI VIỆN TRỢ	-			14.806					14.806				-		
VIII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-			4.984.287						4.984.287			-		
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-			12.661.841		-	-	-	-	-	-	12.661.841	-		
X	CHI TỪ NGUỒN ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QL QUA NSNN	51.298			86.028							86.028		-		



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 61/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng	BS cân đối	BS mục tiêu			Tổng số	BS cân đối	BS mục tiêu			Tổng số	BS cân đối	BS mục tiêu		
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	4.303.194	4.182.194	121.000	121.000	0	4.984.287	4.182.194	802.093	121.000	681.093	116	100	663	100	
1	Vĩnh Yên	437.915	316.915	121.000	121.000		538.822	316.915	221.907	121.000	100.907	123	100	100	100	
2	Phúc Yên	434.717	434.717				455.456	434.717	20.739		20.739	104,8	100,0	0,0		
3	Tam Đảo	388.862	388.862				429.253	388.862	40.391		40.391	110,4	100,0	0,0		
4	Bình Xuyên	406.925	406.925				447.212	406.925	40.287		40.287	109,9	100,0	0,0		
5	Tam Dương	425.657	425.657				495.245	425.657	69.588		69.588	116,3	100,0	0,0		
6	Yên Lạc	499.525	499.525				532.225	499.525	32.700		32.700	106,5	100,0	0,0		
7	Vĩnh Tường	689.114	689.114				806.912	689.114	117.798		117.798	117,1	100,0	0,0		
8	Lập Thạch	558.262	558.262				748.961	558.262	190.699		190.699	134,2	100,0	0,0		
9	Sông Lô	462.217	462.217				530.201	462.217	67.984		67.984	114,7	100,0	0,0		

